

**Đầu nối ren khí dạng T**  
**QSTF-G1/8-8**  
Số bộ phận: 186202

**FESTO**



**Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                                        | Giá trị                                                                                                 |
|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Kích thước                                      | Tiêu chuẩn                                                                                              |
| Chiều rộng định mức                             | 5.6 mm                                                                                                  |
| Loại đệm kín trên ngông vặn vít                 | Vòng đệm                                                                                                |
| Vị trí lắp đặt                                  | bất kì                                                                                                  |
| Thiết kế                                        | Hình chữ L, cổng nối bổ sung ren trong theo chiều dọc                                                   |
| Kích cỡ gói                                     | 1                                                                                                       |
| Cấu trúc xây dựng                               | Nguyên tắc đẩy-kéo                                                                                      |
| Áp suất vận hành của khoảng nhiệt độ hoàn chỉnh | -0.095 MPA...0.6 MPA<br>-0.95 bar...6 bar<br>-13.775 psi...87 psi                                       |
| Áp suất vận hành phụ thuộc vào nhiệt độ         | -0.095 MPA...1.4 MPA<br>-0.95 bar...14 bar<br>-13.775 psi...203 psi                                     |
| Lưu ý về áp suất vận hành                       | Nước: tối đa 0,6 MPa ở tối đa 50 °C                                                                     |
| Môi chất vận hành                               | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:-:-]<br>Nước (chất lỏng, không có đá)                                   |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển           | Có thể hoạt động bằng dầu<br>Nước: Chỉ có thể có ren G với vòng phớt loại OL dưới dạng phụ kiện bổ sung |
| Lớp chống ăn mòn KBK                            | 1 - ứng suất ăn mòn thấp                                                                                |
| Tuân thủ LABS                                   | VDMA24364-B1/B2-L                                                                                       |
| Loại phòng sạch                                 | Loại 4 theo ISO 14644-1                                                                                 |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                  | -10 °C...80 °C                                                                                          |
| Mô-men xoắn thắt chặt danh nghĩa                | 5.4 N m                                                                                                 |
| Khả năng chịu được mômen siết danh nghĩa        | ± 20 %                                                                                                  |
| trọng lượng sản phẩm                            | 23 g                                                                                                    |
| Số lối ra                                       | 2                                                                                                       |
| Số lượng đường dây cung cấp                     | 1                                                                                                       |
| Kiểu gắn                                        | Ổ cắm lục giác ngoài SW14                                                                               |
| Cổng nối khí nén 1                              | Ren ngoài G1/8                                                                                          |
| Cổng nối khí nén 2                              | Ren trong G1/8<br>đối với ống mềm bên ngoài Ø 8 mm                                                      |
| Màu vòng nhả                                    | màu xanh dương                                                                                          |
| Ghi chú vật liệu                                | Tuân thủ RoHS                                                                                           |

| Đặc tính                      | Giá trị                   |
|-------------------------------|---------------------------|
| Vật liệu vỏ                   | PBT                       |
| Vật liệu vít rỗng             | Đồng thau, mạ niken       |
| Vật liệu vòng nhả             | POM                       |
| Vật liệu vòng đệm kín ống mềm | NBR                       |
| Đoạn kẹp ống vật liệu         | thép không gỉ hợp kim cao |